

# **Công ty Cổ phần Everpia**

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

# Công ty Cổ phần Everpia

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 2-4          |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 5            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 6-7          |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 8-43         |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số TÀI SẢN   | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+120+130+140+150) |             | <b>1,145,899,088,002</b> | <b>1,071,977,782,467</b> |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>4</b>    | <b>44,534,542,371</b>    | <b>41,344,568,854</b>    |
| 111 1. Tiền   |             | 26,738,283,226           | 23,960,830,679           |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền                           |             | 17,796,259,145           | 17,383,738,175           |
| <b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>5</b>    | <b>536,392,679,147</b>   | <b>534,270,000,000</b>   |
| 121 1. Chứng khoán kinh doanh                               |             | 19,710,223,671           | 20,000,000,000           |
| 123 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      |             | 517,570,000,000          | 514,270,000,000          |
| 129 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                    |             | (887,544,524)            | -                        |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 |             | <b>203,401,293,969</b>   | <b>146,680,340,442</b>   |
| 131 1. Phải thu khách hàng                                  | 6           | 160,757,777,907          | 134,129,999,632          |
| 132 2. Trả trước cho người bán                              | 6           | 41,994,707,257           | 13,634,948,620           |
| 136 3. Các khoản phải thu khác                              | 7           | 24,625,206,764           | 23,888,133,245           |
| 137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                   | 6, 7, 8     | (23,976,397,959)         | (24,972,741,055)         |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>9</b>    | <b>355,922,831,197</b>   | <b>344,659,198,714</b>   |
| 141 1. Hàng tồn kho   |             | 375,751,879,275          | 361,038,139,221          |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                       |             | (19,829,048,078)         | (16,378,940,507)         |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         |             | <b>5,647,741,318</b>     | <b>5,023,674,457</b>     |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 13          | 5,097,265,359            | 3,365,109,886            |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              |             | 550,475,959              | 1,658,564,571            |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2021


Đơn vị tính: VND

| Mã số TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)</b>   |             | <b>257,565,036,440</b>   | <b>277,342,156,361</b>   |
| <b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | <b>2,698,692,336</b>     | <b>3,068,101,054</b>     |
| 216 1. Phải thu dài hạn khác                      | 7           | 2,698,692,336            | 3,068,101,054            |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>187,271,645,215</b>   | <b>205,365,101,809</b>   |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 10          | 184,389,646,143          | 201,705,006,975          |
| 222 - Nguyên giá                                  |             | 582,299,569,873          | 583,509,943,716          |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (397,909,923,730)        | (381,804,936,741)        |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình                    | 11          | 2,881,999,072            | 3,660,094,834            |
| 228 - Nguyên giá                                  |             | 41,013,062,876           | 41,013,062,876           |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (38,131,063,804)         | (37,352,968,042)         |
| <b>250 II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>12</b>   | <b>22,697,341,034</b>    | <b>25,097,341,034</b>    |
| 251 1. Đầu tư vào công ty con                     |             | 34,285,000,000           | 34,285,000,000           |
| 252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    |             | 12,790,390,000           | 15,190,390,000           |
| 253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             |             | 2,638,200,000            | 2,638,200,000            |
| 254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn          |             | (27,016,248,966)         | (27,016,248,966)         |
| <b>260 III. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>44,897,357,855</b>    | <b>43,811,612,464</b>    |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 13          | 26,098,724,184           | 25,550,584,092           |
| 262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 28.2        | 18,798,633,671           | 18,261,028,372           |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>        |             | <b>1,403,464,124,442</b> | <b>1,349,319,938,828</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | 30/06/2021               | 01/01/2021               |
|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                          |             | <b>481,241,754,410</b>   | <b>397,886,214,791</b>   |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>  |             | <b>229,762,211,846</b>   | <b>145,834,839,716</b>   |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 14          | 63,463,668,220           | 44,084,106,701           |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 14          | 19,127,158,260           | 16,245,685,048           |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 15          | 8,892,533,860            | 15,637,850,076           |
| 314 4. Phải trả người lao động                                   |             | 16,790,240,058           | 17,746,406,860           |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 16          | 6,242,160,995            | 1,805,648,638            |
| 319 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 17          | 18,676,852,578           | 1,352,055,973            |
| 320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         | 18          | 96,569,597,875           | 48,963,086,420           |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>  |             | <b>251,479,542,564</b>   | <b>252,051,375,075</b>   |
| 336 1. Phải trả dài hạn khác                                     | 17          | 17,779,824,564           | 18,866,230,134           |
| 337 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 18          | 667,165,000              | 603,556,941              |
| 339 3. Trái phiếu chuyển đổi                                     | 19          | 233,032,553,000          | 232,581,588,000          |
| <b>400 B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>                     |             | <b>922,222,370,032</b>   | <b>951,433,724,037</b>   |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>20</b>   | <b>922,222,370,032</b>   | <b>951,433,724,037</b>   |
| 411 I. 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]                |             | 419,797,730,000          | 419,797,730,000          |
| 411a -Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 419,797,730,000          | 419,797,730,000          |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      |             | 203,072,724,247          | 203,072,724,247          |
| 415 3. Cổ phiếu quỹ  |             | (76,000,000,000)         | (76,000,000,000)         |
| 420 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                             |             | 3,902,158,886            | 2,273,497,330            |
| 421 5. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế]             |             | 371,449,756,899          | 402,289,772,460          |
| 421a -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 362,195,488,652          | 371,609,457,043          |
| 421b -Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   |             | 9,254,268,247            | 30,680,315,417           |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                     |             | <b>1,403,464,124,442</b> | <b>1,349,319,938,828</b> |

  
Nguyễn Bảo Ngọc  
Người lập biểu  
Trưởng phòng Tài chính  
kế toán

  
Yu Sung Dae  
Phó Tổng Giám  
đốc Phụ trách Tài  
chính

  
Lee Jae Eun  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2021

## Công ty Cổ phần Everpia

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Quý 2/2021        | Quý 2/2020        | 6 tháng/2021      | 6 tháng/2020      |
|-------|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng                            | 226,197,394,931   | 195,986,284,963   | 413,823,490,395   | 383,744,541,248   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | (88,101,968)      | (252,235,622)     | (448,215,754)     | (349,953,836)     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng                   | 226,109,292,963   | 195,734,049,341   | 413,375,274,641   | 383,394,587,412   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | (155,079,870,033) | (144,465,671,104) | (284,465,343,481) | (285,426,169,271) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng                     | 71,029,422,930    | 51,268,378,237    | 128,909,931,160   | 97,968,418,141    |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 11,998,409,220    | 13,032,614,620    | 21,204,574,747    | 24,844,274,915    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | (21,435,446,387)  | (1,944,584,625)   | (22,931,415,466)  | (15,556,016,897)  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        | (17,453,928,969)  | (3,713,759,096)   | (18,206,882,646)  | (8,067,325,700)   |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                              | (38,243,675,167)  | (30,210,184,008)  | (79,406,670,248)  | (64,736,536,377)  |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | (17,968,906,054)  | (24,800,866,324)  | (35,876,071,968)  | (46,582,840,841)  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 5,379,804,542     | 7,345,357,900     | 11,900,348,225    | (4,062,701,059)   |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 114,580,728       | 76,964,562        | 782,256,145       | 376,953,151       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | (27,101,213)      | (50,503,890)      | (568,175,621)     | (975,016,681)     |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               | 87,479,515        | 26,460,672        | 214,080,524       | (598,063,530)     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 5,467,284,057     | 7,371,818,572     | 12,114,428,749    | (4,660,764,589)   |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (1,530,065,532)   | (2,639,113,065)   | (3,397,765,801)   | (2,639,113,065)   |
| 52    | 16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 226,504,489       | 2,244,890,574     | 537,605,299       | 2,244,890,574     |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 4,163,723,014     | 6,977,596,081     | 9,254,268,247     | (5,054,987,080)   |

Công ty Cổ phần Everpia

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Nguyễn Bảo Ngọc  
Người lập biểu  
Trưởng phòng Tài chính  
kế toán

Yu Sung Dae  
Phó Tổng Giám đốc  
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| Mã số CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng/2021            | 6 tháng/2020            |
|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                         |                         |
| <b>01 1. Lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>12,114,428,749</b>   | <b>(4,660,764,589)</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |             |                         |                         |
| 02 Khấu hao tài sản cố định  |             | 16,883,082,751          | 22,731,912,528          |
| 03 (Hoàn nhập)/ Trích lập các khoản dự phòng   |             | 2,453,764,475           | 14,474,041,318          |
| 04 (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện   |             | (3,558,963,124)         | (2,130,882,083)         |
| 05 (Lãi) từ hoạt động đầu tư   | 22.2        | (15,165,017,284)        | (21,044,116,296)        |
| 06 Chi phí lãi vay   | 24          | 18,206,882,646          | 8,421,684,200           |
| <b>08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           |             | <b>30,934,178,213</b>   | <b>17,791,875,078</b>   |
| 09 Thay đổi các khoản phải thu   |             | (53,846,066,319)        | 32,850,172,276          |
| 10 Thay đổi hàng tồn kho   |             | (14,713,740,054)        | 7,211,220,437           |
| 11 Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 25,544,045,385          | (23,835,272,246)        |
| 12 (Tăng)/Giảm khoản chứng khoán kinh doanh  |             | 1,177,320,852           | 12,000,000,000          |
| 13 Thay đổi chi phí trả trước  |             | (2,280,295,565)         | 1,577,832,840           |
| 14 Tiền lãi vay đã trả   |             | (1,943,654,935)         | (7,985,617,486)         |
| 15 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (8,871,223,939)         | (12,145,954,782)        |
| 16 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (474,185,000)           | (1,814,225,974)         |
| <b>20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>(24,473,621,362)</b> | <b>25,650,030,143</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                         |                         |
| 21 Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang  |             | 1,210,373,843           | (1,855,029,817)         |
| 22 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định  |             | 584,000,000             | 27,483,636              |
| 23 Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn  |             | (443,400,000,000)       | (470,784,000,000)       |
| 24 Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn   |             | 440,100,000,000         | 436,353,000,000         |
| 25 Tiền chi góp vốn cho các đơn vị khác  |             | 2,400,000,000           | -                       |
| 26 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 14,508,490,984          | 17,401,925,855          |
| <b>30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  |             | <b>15,402,864,827</b>   | <b>(18,856,620,326)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                         |                         |
| 31 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  |             | 114,489,539,670         | 127,051,216,108         |
| 32 Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (66,368,455,156)        | (128,178,961,464)       |
| 33 Cổ tức đã trả cho cổ đông   |             | (37,991,437,250)        | (34,022,914,604)        |
| <b>40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   |             | <b>10,129,647,264</b>   | <b>(35,150,659,960)</b> |
| <b>50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  |             | <b>1,058,890,729</b>    | <b>(28,357,250,143)</b> |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm  | 4           | 41,344,568,854          | 63,866,279,854          |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   |             | 2,131,082,788           | 1,990,623,480           |
| <b>70 Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>4</b>    | <b>44,534,542,371</b>   | <b>37,499,653,191</b>   |

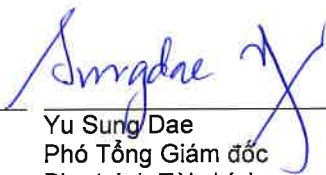


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021


Đơn vị tính: VND



Nguyễn Bảo Ngọc  
Người lập biểu  
Trưởng phòng Tài chính  
kế toán



Yu Sung Dae  
Phó Tổng Giám đốc  
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 20 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn và chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.308 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.358 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có 1 công ty con, thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con này tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

**Công ty Cổ phần Everpia Korea**

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số A408-Hyeondae knowledge Industry Center, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty Cổ phần Everpia là công ty mẹ có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 155/2012/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021. Công ty đã hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này vào ngày 29 tháng 7 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 để có được các thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán quý của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                          | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ di dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Thuê tài sản**

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Nhãn hiệu, kênh phân phối*

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc          | 25 - 46 năm |
| Máy móc thiết bị                  | 5 - 15 năm  |
| Thiết bị văn phòng                | 6 - 8 năm   |
| Phương tiện vận tải               | 9 - 10 năm  |
| Các tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 20 năm  |
| Nhãn hiệu hàng hóa                | 6 - 16 năm  |
| Kênh phân phối                    | 15 năm      |
| Phần mềm máy tính                 | 4 năm       |
| Các tài sản cố định vô hình khác  | 4 - 10 năm  |

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với ông Nguyễn Hoài Thanh vào ngày 22 tháng 2 năm 2019 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

**3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.14 Các khoản dự phòng**

*Dự phòng chung*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

*Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng*

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.16 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.17 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.20 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**3.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

*Đơn vị tính: VND*

|                                | <u>30/06/2021</u>            | <u>01/01/2021</u>            |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                       | 147,885,694                  | 251,740,298                  |
| Tiền gửi ngân hàng             | 26,590,397,532               | 23,709,090,381               |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 17,796,259,145               | 17,383,738,175               |
|                                | <u><b>44,534,542,371</b></u> | <u><b>41,344,568,854</b></u> |

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc theo ngày và từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất 3,0% đến 4,3%/năm (2020: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng hưởng lãi từ 3,0% đến 3,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

|                            | 30/06/2021     |                |             | 01/01/2021     |                |          |
|----------------------------|----------------|----------------|-------------|----------------|----------------|----------|
|                            | Giá Gốc        | Giá trị hợp lý | Dự phòng    | Giá Gốc        | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Trái phiếu (i)             | -              | -              | -           | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 | -        |
| Cổ phiếu                   | 19,710,223,671 | 18,822,679,147 | 887,544,524 | -              | -              | -        |
| Tổng công ty Hàng Không VN | 5,177,475,292  | 4,887,960,000  | 289,515,292 | -              | -              | -        |
| Công ty CP CK HCM          | 1,919,782,027  | 1,919,782,027  | -           | -              | -              | -        |
| Công ty CP Sữa Việt Nam    | 12,621,229,232 | 12,023,200,000 | 598,029,232 | -              | -              | -        |
| Phí                        | (8,262,880)    | (8,262,880)    | -           | -              | -              | -        |

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

|                                 | 30/06/2021             |                        | 01/01/2021             |                        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | Giá trị                | Giá trị thực hiện      | Giá trị                | Giá trị thực hiện      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 517,570,000,000        | 517,570,000,000        | 514,270,000,000        | 514,270,000,000        |
|                                 | <b>517,570,000,000</b> | <b>517,570,000,000</b> | <b>514,270,000,000</b> | <b>514,270,000,000</b> |

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 4.1%/năm đến 6,1%/năm (2020: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 4.4%/năm đến 7,1%/năm).

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

|                                    | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| HA HAE corpotation                 | 6,692,649,384          | 564,727,820            |
| APPAREL TECH Co.,ltd               | 10,212,686,934         | 258,763,780            |
| Công ty CP WELCRON Global Việt Nam | 7,013,170,859          | 5,489,364,193          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuân Khiếu | 7,549,888,989          | 532,378,185            |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 129,289,381,741        | 127,284,765,654        |
|                                    | <b>160,757,777,907</b> | <b>134,129,999,632</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi          | (12,523,405,342)       | (13,519,748,438)       |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

|                            | <u>30/06/2021</u>     | <u>01/01/2021</u>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho nhà cung cấp | 41,994,707,257        | 13,634,948,620        |
|                            | <b>41,994,707,257</b> | <b>13,634,948,620</b> |

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|   | <u>30/06/2021</u>     | <u>01/01/2021</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                         |                       |                       |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                 | 11,358,575,109        | 11,349,845,417        |
| Lãi tiền gửi và cho vay                 | 8,998,986,027         | 8,392,757,809         |
| Tạm ứng cho nhân viên                   | 2,158,643,101         | 2,006,049,137         |
| Thuế nhập khẩu chờ hoàn                 | 347,397,965           | 347,397,965           |
| Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn          | 1,168,241,076         | 1,168,241,076         |
| Phải thu ngắn hạn khác                  | 593,363,486           | 623,841,841           |
|   | <b>24,625,206,764</b> | <b>23,888,133,245</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | (11,452,992,617)      | (11,452,992,617)      |
| <b>Dài hạn</b>                          | <u>30/06/2021</u>     | <u>01/01/2021</u>     |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                 | 2,698,692,336         | 2,987,355,101         |
| Phải thu khác                           |                       | 80,745,953            |
|   | <b>2,698,692,336</b>  | <b>3,068,101,054</b>  |

**8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN**

Đơn vị tính: VND

|                         | <u>30/06/2021</u>     |                       | <u>01/01/2021</u>     |                       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | Giá gốc               | Giá trị thu hồi       | Giá gốc               | Giá trị thu hồi       |
| Các khoản phải thu khác | 60,235,698,759        | 47,609,146,217        | 62,228,288,748        | 48,708,540,310        |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 11,349,845,417        | -                     | 11,452,992,617        | -                     |
|                         | <b>71,585,544,176</b> | <b>47,609,146,217</b> | <b>73,681,281,365</b> | <b>48,708,540,310</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

|                        | <u>30/06/2021</u>             | <u>01/01/2021</u>             |
|------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Hàng mua đang đi đường | 10,048,798,341                | 3,505,661,597                 |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 210,601,549,701               | 196,393,207,223               |
| Thành phẩm             | 147,131,697,282               | 151,718,369,491               |
| Hàng hoá               | 7,969,833,951                 | 9,420,900,910                 |
|                        | <u><b>375,751,879,275</b></u> | <u><b>361,038,139,221</b></u> |

**Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

*Đơn vị tính: VND*

|  | <u>30/06/2021</u>              | <u>01/01/2021</u>              |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho nguyên vật liệu | (11,832,071,662)               | (6,022,901,941)                |
| Dự phòng giảm giá hàng hóa tồn kho thành phẩm      | (7,996,976,416)                | (10,356,038,566)               |
|  | <u><b>(19,829,048,078)</b></u> | <u><b>(16,378,940,507)</b></u> |

**Chi tiết tăng giảm dự phòng hàng tồn kho**

|                                | <u>6 tháng /2021</u>         | <u>Năm 2020</u>              |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu                         | 16,378,940,507               | 15,090,250,750               |
| Cộng dự phòng trong năm        | 6,652,990,633                | 13,708,869,824               |
| Sử dụng và hoàn nhập trong năm | (3,202,883,062)              | (12,420,180,067)             |
| Số cuối                        | <u><b>19,829,048,078</b></u> | <u><b>16,378,940,507</b></u> |

## Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

|                               | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Thiết bị<br>văn phòng | Phương tiện<br>vận tải | Tài sản khác          | Tổng cộng              |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                               |                        |                       |                        |                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2021           | 197,286,321,894               | 307,002,767,411        | 14,371,903,738        | 45,059,065,180         | 19,789,885,493        | 583,509,943,716        |
| Tăng trong kỳ                 | -                             | -                      | 81,859,140            | 33,899,927             | 124,516,414           | 240,275,481            |
| Giảm trong kỳ                 | -                             | 524,837,016            | 91,475,944            | 834,336,364            | -                     | 1,450,649,324          |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>    | <b>197,286,321,894</b>        | <b>306,477,930,395</b> | <b>14,362,286,934</b> | <b>44,258,628,743</b>  | <b>19,914,401,907</b> | <b>582,299,569,873</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                               |                        |                       |                        |                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2021           | 97,084,546,369                | 226,146,557,873        | 13,503,187,299        | 28,037,307,059         | 17,033,338,141        | 381,804,936,741        |
| Trích vào chi phí trong kỳ    | 6,641,332,588                 | 7,729,274,027          | 261,656,785           | 1,353,466,587          | 384,500,906           | 16,370,230,893         |
| Giảm trong kỳ                 | 168,692,202                   | -                      | 91,475,944            | -                      | 5,075,758             | 265,243,904            |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>    | <b>103,557,186,755</b>        | <b>233,875,831,900</b> | <b>13,673,368,140</b> | <b>29,390,773,646</b>  | <b>17,412,763,289</b> | <b>397,909,923,730</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                               |                        |                       |                        |                       |                        |
| Tại ngày 01/01/2021           | 100,201,775,525               | 80,856,209,538         | 868,716,439           | 17,021,758,121         | 2,756,547,352         | 201,705,006,975        |
| Tại ngày 30/06/2021           | 93,729,135,139                | 72,602,098,495         | 688,918,794           | 14,867,855,097         | 2,501,638,618         | 184,389,646,143        |



## Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

|                                | Thương hiệu           | Kênh<br>phân phối    | Phần mềm<br>máy tính | Tài sản khác       | Tổng cộng             |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>              |                       |                      |                      |                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2021            | 24,566,385,000        | 7,831,500,000        | 7,928,284,189        | 686,893,687        | 41,013,062,876        |
| Tăng trong năm                 | -                     | -                    | -                    | -                  | -                     |
| Giảm trong năm                 | -                     | -                    | -                    | -                  | -                     |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>     | <b>24,566,385,000</b> | <b>7,831,500,000</b> | <b>7,928,284,189</b> | <b>686,893,687</b> | <b>41,013,062,876</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                       |                      |                      |                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2021            | 21,517,144,114        | 7,831,500,000        | 7,317,430,241        | 686,893,687        | 37,352,968,042        |
| Trích vào chi phí<br>trong năm | 731,595,762           | -                    | 46,500,000           | -                  | 778,095,762           |
| <b>Tại ngày 30/06/2021</b>     | <b>22,248,739,876</b> | <b>7,831,500,000</b> | <b>7,363,930,241</b> | <b>686,893,687</b> | <b>38,131,063,804</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>         |                       |                      |                      |                    |                       |
| Tại ngày 01/01/2021            | 3,049,240,886         | -                    | 610,853,948          | -                  | 3,660,094,834         |
| Tại ngày 30/06/2021            | 2,317,645,124         | -                    | 564,353,948          | -                  | 2,881,999,072         |

## Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|  | Số cuối kỳ            |                         | Số đầu năm         |                       | Đơn vị tính: VND        |
|--|-----------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá trị hợp lý (*) | Giá gốc               |                         |
| Đầu tư vào công ty con<br>(Thuyết minh số 12.1)      | 34,285,000,000        | (15,425,858,966)        |                    | 34,285,000,000        |                         |
| - Công ty Cổ phần Everpia<br>Korea                   | 34,285,000,000        | (15,425,858,966)        |                    | 34,285,000,000        | (15,425,858,966)        |
| Đầu tư vào công ty liên kết<br>(Thuyết minh số 12.2) | 12,790,390,000        | (11,590,390,000)        |                    | 15,190,390,000        | (11,590,390,000)        |
| - Công ty Cổ phần Texpia                             | 11,590,390,000        | (11,590,390,000)        |                    | 11,590,390,000        | (11,590,390,000)        |
| - Công ty Cổ phần Hyojung<br>Soft Tech               | 1,200,000,000         | -                       |                    | 3,600,000,000         | -                       |
| Đầu tư vào đơn vị khác<br>(Thuyết minh số 12.3)      | 2,638,200,000         | -                       |                    | 2,638,200,000         | -                       |
|  | <b>49,713,590,000</b> | <b>(27,016,248,966)</b> |                    | <b>52,113,590,000</b> | <b>(27,016,248,966)</b> |

(\*) Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

#### 12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

## Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

|  | Số cuối năm       |                        | Số đầu năm        |                        |
|--|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|  | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ vốn nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty Cổ phần Texpia (*)             | 44%               | 44%                    | 44%               | 44%                    |
| Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech (**) | 24%               | 24%                    | 24%               | 24%                    |

(\*) Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472033001056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Texpia đã hoàn thành việc quyết toán thuế cũng như các thủ tục với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và đang tiếp tục làm việc với các cơ quan khác liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp.

(\*\*) Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0108559121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2019 và Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai được cấp ngày 7 tháng 10 năm 2020. Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech có trụ sở tại Lô 47, Khu Dự án HDI, Đường Mạc Thái Tông, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech là phát triển phần mềm và hệ thống quản lý cho thiết bị thanh toán POS, cung cấp dịch vụ đại lý thanh toán thẻ tín dụng và dịch vụ bảo trì phần cứng thiết bị thanh toán POS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 cổ phiếu và giá trị là 2.638.200.000 đồng. Trong năm Công ty đã nhận được số cổ tức được chia là: 86.000.000 VND (2020: 300.000.000 VND).

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                   | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                   | <u>30/06/2021</u>       | <u>01/01/2021</u>     |
| <b>Ngắn hạn</b>                   |                         |                       |
| Tiền thuê mặt bằng                | 2,909,090,826           | 2,269,799,999         |
| Bảo hiểm cháy nổ                  | 424,970,928             | 472,218,749           |
| Quảng cáo                         | 934,319,248             | 505,124,168           |
| Chi phí khác                      | 828,884,357             | 117,966,970           |
|                                   | <u>5,097,265,359</u>    | <u>3,365,109,886</u>  |
| <b>Dài hạn</b>                    | <u>30/06/2021</u>       | <u>01/01/2021</u>     |
| Tiền thuê Showroom                | 9,243,834,540           | 9,450,267,599         |
| Tiền thuê showroom Nha Trang (*)  | 7,344,481,624           | 7,507,692,322         |
| Chi phí thi công Showroom         | 5,052,809,395           | 4,969,395,969         |
| Phụ tùng máy móc thiết bị quản lý | 3,191,566,914           | 2,689,711,915         |
| Chi phí dài hạn khác              | 1,266,031,711           | 933,516,287           |
|                                   | <u>26,098,724,184</u>   | <u>25,550,584,092</u> |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**14.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                    | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |                       |                       |
|------------------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | <u>30/06/2021</u>       |                       | <u>01/01/2021</u>     |                       |
|                                    | Giá trị                 | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán                 | 63,463,668,220          | 63,463,668,220        | 44,084,106,701        | 44,084,106,701        |
|                                    | <u>63,463,668,220</u>   | <u>63,463,668,220</u> | <u>44,084,106,701</u> | <u>44,084,106,701</u> |
| Phải trả cho bên liên quan (TM 29) | 4,420,481,208           | 4,420,481,208         | 3,534,174,576         | 3,534,174,576         |
| Phải trả cho người bán             | 59,043,187,012          | 59,043,187,012        | 40,549,932,125        | 40,549,932,125        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

|                                  | <u>30/06/2021</u>            | <u>01/01/2021</u>            |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư TM HẢI AN | 3,238,914,234                | 2,566,237,737                |
| Công ty TNHH ODK MIKAZUKI VN     | 2,896,959,120                | -                            |
| Khách hàng trả tiền trước        | 12,991,284,906               | 13,679,447,311               |
|                                  | <u><b>19,127,158,260</b></u> | <u><b>16,245,685,048</b></u> |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*Đơn vị tính: VND*

|                            | <u>30/06/2021</u>           | <u>01/01/2021</u>            |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 2,506,246,320               | 5,193,720,680                |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | 99,811,732                  | 99,811,731                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4,949,673,091               | 8,871,223,939                |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1,335,802,717               | 1,436,490,423                |
| Các loại thuế khác         | 1,000,000                   | 36,603,303                   |
|                            | <u><b>8,892,533,860</b></u> | <u><b>15,637,850,076</b></u> |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

|                         | <u>30/06/2021</u>           | <u>01/01/2021</u>           |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí phải trả khác   | 6,242,160,995               | 1,805,648,638               |
|                         | <u><b>6,242,160,995</b></u> | <u><b>1,805,648,638</b></u> |
| Trong đó                |                             |                             |
| Phải trả đối tượng khác | 6,242,160,995               | 1,805,648,638               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

| <b>Ngắn hạn</b>                | <b>30/06/2021</b>     | <b>01/01/2021</b>     |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả khác                  | -                     | 778,929,005           |
| Phát hành Coupon               | 818,182               | -                     |
| Kinh phí công đoàn             | 399,823,198           | 186,784,384           |
| Bảo hiểm xã hội                | 11,613,379            | 22,631,460            |
| Phải trả- phải nộp khác (*)    | 18,264,597,819        | 363,711,124           |
|                                | <b>18,676,852,578</b> | <b>1,352,055,973</b>  |
| <b>Dài hạn</b>                 |                       |                       |
| Trợ cấp thôi việc              | 14,900,010,250        | 15,986,415,820        |
| Chi phí hoàn nguyên công trình | 2,762,996,314         | 2,762,996,314         |
| Phải trả dài hạn khác          | 116,818,000           | 116,818,000           |
|                                | <b>17,779,824,564</b> | <b>18,866,230,134</b> |

(\*) Trích trước tiền lãi phải trả Trái phiếu chuyển đổi do mua lại toàn bộ đến thời điểm 30/06/2021. Số tiền trích trước là 16,347,519,543 VND. Chi tiết khoản tiền lãi được trình bày tại Thuyết minh số 19.

**Công ty Cổ phần Everpia**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VAY VÀ NỢ**

Đơn vị tính: VND

**VAY NGẮN HẠN**  
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                         | 30/06/2021            |                       | 01/01/2021             |                       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                         | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                  |
| Vay ngân hàng           | 96,031,736,522        | 96,031,736,522        | 114,425,931,611        | 66,143,513,927        |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 537,861,353           | 537,861,353           |                        | 675,906,229           |
|                         | <b>96,569,597,875</b> | <b>96,569,597,875</b> | <b>114,425,931,611</b> | <b>66,819,420,156</b> |
|                         |                       |                       |                        | <b>48,963,086,420</b> |
|                         |                       |                       |                        | <b>48,963,086,420</b> |

**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|             | 30/06/2021         |                       | 01/01/2021        |                    |
|-------------|--------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|
|             | Giá trị            | Số có khả năng trả nợ | Tăng              | Giảm               |
| Vay dài hạn | 667,165,000        | 667,165,000           | 63,608,059        |                    |
|             | <b>667,165,000</b> | <b>667,165,000</b>    | <b>63,608,059</b> | <b>-</b>           |
|             |                    |                       |                   | <b>603,556,941</b> |
|             |                    |                       |                   | <b>603,556,941</b> |

## Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 18. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

#### Các khoản vay ngân hàng

| Chi tiết các khoản vay ngân hàng<br>Ngân hàng     | Số dư gốc tại ngày 30 tháng 06<br>năm 2021 |                    | Kỳ hạn trả gốc   | Lãi suất/năm        | Hình thức đảm bảo  |
|---|--|--------------------|--|---------------------|--|
|   | VND  | Nguyên tệ          |  |                     |  |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên<br>Shinhan Việt Nam | 1,205,026,353                              | USD 52,188.22      | 4-5 năm kể từ ngày nhận<br>nợ. Hạn trả gốc cuối cùng<br>là 11 tháng 6 năm 2022 | Từ 1,9 đến<br>1,92% | Máy móc thiết bị được tài trợ, tài<br>sản cố định trên đất tại khu Công<br>nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình<br>thành phố Biên Hòa |
| Ngân hàng CP Ngoại thương Việt<br>Nam             | 50,774,206,543                             | USD 2,169,116.20   | Vay ngắn hạn 6 tháng   | Từ 1,24-1,31%       | Tài sản cố định và các khoản phải thu  |
| Ngân hàng CP Woori Bank                           | 45,257,529,979                             | VND 45,257,529,979 | Vay ngắn hạn 6 tháng   | 4,75%               | Thư đảm bảo của Mr Lee Jae Eun   |
| <b>Trong đó</b>                                   | <b>97,236,762,875</b>                      |                    |  |                     |  |
| Vay ngắn hạn                                      | 96,031,736,522                             |                    |  |                     |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả                           | 537,861,353                                |                    |  |                     |  |
| Vay dài hạn                                       | 667,165,000                                |                    |  |                     |  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**19. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI**

Trái phiếu chuyển đổi có giá trị là 10.100.000 đô la Mỹ được phát hành vào ngày 6 tháng 9 năm 2018 ("Ngày phát hành") với thời hạn 5 năm. Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo và có lãi suất 1%/năm.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được chuyển đổi và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn.

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: USD

|         | Thay đổi trong năm |                |  | 30/06/2021 |
|---------|--------------------|----------------|--|------------|
|         | 01/01/2021         | Phát hành thêm | Đã chuyển thành cổ<br>Chênh lệch tỷ giá và chi phí phát hành |            |
| Giá trị | 10,100,000         |                |  | 10,100,000 |

Đơn vị tính: VND

|   | 30/06/2021             | 01/01/2021             |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá trị trái phiếu chuyển đổi                   | 235,077,500,000        | 235,077,500,000        |
| Giá trị chiết khấu                              | 3,425,465,500          | 3,425,465,500          |
| Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu                  | 231,652,034,500        | 231,652,034,500        |
| Số đầu năm                                      | 1,535,553,500          | 826,836,500            |
| Số phân bổ trong các năm                        | 1,410,465,000          | 708,717,000            |
| Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết | 2,946,018,500          | 1,535,553,500          |
| Chênh lệch tỷ giá                               | (1,565,500,000)        | (606,000,000)          |
| Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm                 | <b>233,032,553,000</b> | <b>232,581,588,000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Theo điều khoản của trái phiếu chuyển đổi này, trái chủ có các quyền sau:

- (1) Quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông của Công ty:
  - Thời điểm chuyển đổi: trái chủ được quyền yêu cầu chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ trái phiếu mỗi 3 tháng sau một năm kể từ ngày phát hành cho đến 1 tháng trước ngày đáo hạn (từ ngày 06/09/2019 đến ngày 06/08/2023)
  - Giá chuyển đổi: được điều chỉnh theo các điều khoản đã thỏa thuận nhưng không quá 70% của mức giá chuyển đổi ban đầu (18.245 VND). Giá chuyển đổi hiệu lực tại thời điểm hiện tại là 12.772 VND/ cổ phiếu
  
- (2) Quyền yêu cầu mua lại trái phiếu theo quyền chọn bán:
  - Thời điểm mua lại: trái chủ được quyền yêu cầu Công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ trái phiếu mỗi 03 tháng sau ba năm kể từ ngày phát hành cho tới ngày đáo hạn (từ ngày 06/09/2021 đến ngày 06/09/2023)
  - Giá mua lại: bằng mệnh giá trái phiếu cộng thêm lãi suất kép 3.5%/năm, không bao gồm phần lãi 1% đã trả.
  - Phần lãi ước tính phải trả thêm tại ngày 06/09/2021 nếu mua lại toàn bộ là 19,640,318,805 VND
  - Phần lãi tạm tính tại ngày 30/06/2021 là 16,347,519,543 VND được ghi nhận trong báo cáo lỗ lãi quý này.
  - Tại ngày 04/06/2021, công ty đã nhận được thư từ Rhinos liên quan đến việc yêu cầu mua lại trái phiếu theo quyền chọn bán

## Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

|   | Vốn điều lệ            | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Cổ phiếu quỹ            | Quý khác<br>thuộc vốn chủ<br>sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng              |
|---|------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>          | <b>419,797,730,000</b> | <b>203,072,724,247</b>  | <b>(76,000,000,000)</b> | <b>1,912,789,888</b>                | <b>409,447,046,136</b>               | <b>958,230,290,271</b> |
| Lợi nhuận trong năm                       | -                      | -                       | -                       | -                                   | 30,680,315,417                       | 30,680,315,417         |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối | -                      | -                       | -                       | 3,594,413,393                       | (3,594,413,393)                      | -                      |
| Cổ tức đã chia                            | -                      | -                       | -                       | -                                   | (34,243,175,700)                     | (34,243,175,700)       |
| Giảm khác                                 | -                      | -                       | -                       | (3,233,705,951)                     | -                                    | (3,233,705,951)        |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>          | <b>419,797,730,000</b> | <b>203,072,724,247</b>  | <b>(76,000,000,000)</b> | <b>2,273,497,330</b>                | <b>402,289,772,460</b>               | <b>951,433,724,037</b> |
| Lợi nhuận trong năm                       | -                      | -                       | -                       | -                                   | 9,254,268,247                        | 9,254,268,247          |
| Phát hành cổ phiếu (i)                    | -                      | -                       | -                       | -                                   | (2,102,846,556)                      | (2,102,846,556)        |
| Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối | -                      | -                       | -                       | 2,102,846,556                       | -                                    | -                      |
| Tăng khác (i)                             | -                      | -                       | -                       | -                                   | -                                    | -                      |
| Cổ tức đã chia                            | -                      | -                       | -                       | -                                   | (37,991,437,250)                     | (37,991,437,250)       |
| Giảm khác                                 | -                      | -                       | -                       | (474,185,000)                       | -                                    | (474,185,000)          |
| <b>Số dư tại ngày 30/06/2021</b>          | <b>419,797,730,000</b> | <b>203,072,724,247</b>  | <b>(76,000,000,000)</b> | <b>3,902,158,886</b>                | <b>371,449,756,899</b>               | <b>922,222,370,032</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                      | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                      | Tổng số                | Cổ phiếu phổ thông     | Tổng số                | Cổ phiếu phổ thông     |
| Vốn cổ phần          | 419,797,730,000        | 419,797,730,000        | 419,797,730,000        | 419,797,730,000        |
| Thặng dư vốn cổ phần | 203,072,724,247        | 203,072,724,247        | 203,072,724,247        | 203,072,724,247        |
| Cổ phiếu quỹ         | (76,000,000,000)       | (76,000,000,000)       | (76,000,000,000)       | (76,000,000,000)       |
|                      | <b>546,870,454,247</b> | <b>546,870,454,247</b> | <b>546,870,454,247</b> | <b>546,870,454,247</b> |

**20.3 Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm<br>Cổ phiếu | Số đầu năm<br>Cổ phiếu |
|--|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | <b>41,979,773</b>       | <b>41,979,773</b>      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | <b>41,979,773</b>       | <b>41,979,773</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 41,979,773              | 41,979,773             |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                       | -                      |
| Cổ phiếu quỹ                           | <b>(3,931,800)</b>      | <b>(3,931,800)</b>     |
| Cổ phiếu phổ thông                     | (3,931,800)             | (3,931,800)            |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                       | -                      |
| Cổ phiếu đang lưu hành                 | <b>38,047,973</b>       | <b>38,047,973</b>      |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 38,047,973              | 38,047,973             |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                       | -                      |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/ cổ phiếu (năm 2020: 10.000 VND/ cổ phiếu)

**20.4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2020/NQ ngày 27 tháng 4 năm 2021 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**21. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

|   | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia                               | 30,160,675,690    | 30,160,675,690    |
| Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia (xóa sổ từ năm 2018) | (30,160,675,690)  | (30,160,675,690)  |
| Phải thu khác   | 2,389,798,881     | 2,389,798,881     |
| Dự phòng phải thu khác  | (2,389,798,881)   | (2,389,798,881)   |
| Ngoại tệ các loại   |                   |                   |
| - Đô la Mỹ (USD)  | 440,445.98        | 276,667.28        |
| - Euro (EUR)  | 84,689.91         | 6,409.73          |

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

|                                   | <u>6 tháng/2021</u>    | <u>6 tháng/2020</u>    |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm | 249,078,097,000        | 224,877,305,143        |
| Doanh thu thành phẩm bông         | 123,309,569,390        | 112,527,639,935        |
| Doanh thu bán khăn                | 40,727,227,657         | 45,685,380,518         |
| Doanh thu khác                    | 708,596,348            | 654,215,652            |
|                                   | <u>413,823,490,395</u> | <u>383,744,541,248</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu      | 448,215,754            | 349,953,836            |
| Các khoản giảm trừ doanh thu      | <u>448,215,754</u>     | <u>349,953,836</u>     |
| Doanh thu thuần về bán hàng       | <u>413,375,274,641</u> | <u>383,394,587,412</u> |

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính: VND

|                             | <u>6 tháng/2021</u>   | <u>6 tháng/2020</u>   |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi                | 14,947,017,284        | 21,087,552,869        |
| Lãi từ đầu tư               | 3,764,372,303         | 2,338,393,727         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 2,275,185,160         | 1,418,328,319         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 218,000,000           |                       |
|                             | <u>21,204,574,747</u> | <u>24,844,274,915</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

*Đơn vị tính: VND*

|                                 | <u>6 tháng/2021</u>           | <u>6 tháng/2020</u>           |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm | 170,004,012,336               | 169,694,358,428               |
| Giá vốn thành phẩm bông         | 76,928,221,283                | 73,392,883,918                |
| Giá vốn hàng khăn               | 37,533,109,862                | 42,338,926,925                |
|                                 | <b><u>284,465,343,481</u></b> | <b><u>285,426,169,271</u></b> |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

|                        | <u>6 tháng/2021</u>          | <u>6 tháng/2020</u>          |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí tiền vay (*)   | 18,206,882,646               | 8,067,325,700                |
| Dự phòng tài chính     | 887,544,524                  | 5,000,000,000                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 2,342,449,468                | 1,971,639,110                |
| Chi phí tài chính khác | 1,494,538,828                | 517,052,087                  |
|                        | <b><u>22,931,415,466</u></b> | <b><u>15,556,016,897</u></b> |

(\*) Trích trước tiền lãi phải trả Trái phiếu chuyển đổi do mua lại toàn bộ đến thời điểm 30/06/2021. Số tiền trích trước là 16,347,519,543 vnd. Chi tiết khoản tiền lãi được trình bày tại Thuyết minh số 19.

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

*Đơn vị tính: VND*

| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | <u>6 tháng/2021</u>          | <u>6 tháng/2020</u>          |
|---|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí nhân công                           | 36,686,851,102               | 32,885,855,994               |
| - Chi phí nguyên vật liệu                     | 3,765,042,824                | 1,783,221,766                |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 1,171,119,086                | 1,112,629,344                |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 33,424,890,858               | 23,144,551,571               |
| - Chi phí khác                                | 4,358,766,378                | 5,810,277,702                |
|   | <b><u>79,406,670,248</u></b> | <b><u>64,736,536,377</u></b> |

| Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ  | <u>6 tháng/2021</u>          | <u>6 tháng/2020</u>          |
|---|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí nhân công                           | 23,394,710,223               | 24,374,091,281               |
| - Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 3,335,582,125                | 4,108,807,991                |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 5,065,280,348                | 6,063,716,958                |
| - Chi phí khác                                | 4,080,499,272                | 12,036,224,611               |
|   | <b><u>35,876,071,968</u></b> | <b><u>46,582,840,841</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

|                          | <u>6 tháng/2021</u> | <u>6 tháng/2020</u> |
|--------------------------|---------------------|---------------------|
| Thanh lý nhượng bán TSCD | 584,000,000         |                     |
| Thu nhập khác            | 198,256,145         | 376,953,151         |
|                          | <b>782,256,145</b>  | <b>376,953,151</b>  |
|                          | <u>6 tháng/2021</u> | <u>6 tháng/2020</u> |
| Thanh lý nhượng bán TSCD | 139,056,064         | -                   |
| Chi phí khác             | 429,119,557         | 975,016,681         |
|                          | <b>568,175,621</b>  | <b>975,016,681</b>  |

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

*Đơn vị tính: VND*

|                                  | <u>6 tháng/2021</u>    | <u>6 tháng/2020</u>    |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 219,026,155,864        | 235,101,586,637        |
| Chi phí nhân công                | 101,675,761,157        | 92,957,945,931         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16,883,082,751         | 22,731,912,528         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 49,801,350,508         | 25,468,144,623         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 12,361,735,416         | 13,416,251,641         |
|                                  | <b>399,748,085,697</b> | <b>389,675,841,360</b> |

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**28.1 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đơn vị tính: VND

|   | 6 tháng/2021          | 6 tháng/2020          |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế  | 12,114,428,749        | (4,660,764,589)       |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế   | -                     | -                     |
| Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế   | -                     | -                     |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế   | 2,545,603,271         | 2,130,882,083         |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ                                 | 7,420,003,526         | 19,987,211,999        |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>   | <b>16,988,829,004</b> | <b>13,195,565,327</b> |
| <i>Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế suất thông thường 20%</i> | <i>16,988,829,004</i> | <i>13,195,565,327</i> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 3,397,765,801         | 2,639,113,065         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm  | -                     | -                     |
| Điều chỉnh theo quyết toán thuế năm trước                                   | -                     | -                     |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>3,397,765,801</b>  | <b>2,639,113,065</b>  |

**28.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

|  | Bảng cân đối kế toán  |                       | Báo cáo hoạt động kinh doanh |                      |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------------|----------------------|
|  | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ             | 6 tháng/2021                 | 6 tháng /2020        |
| <b>Tài sản thuế hoãn lại</b>                                       |                       |                       |                              |                      |
| Doanh thu bán phiếu mua hàng                                       | 163,636               | -                     | 163,636                      | (7,000,000)          |
| Dự phòng hàng tồn kho  | 3,965,809,615         | 3,275,788,101         | 690,021,514                  | 498,982,172          |
| Dự phòng phải thu khó đòi  | 11,251,155,976        | 11,450,424,595        | (199,268,619)                | 1,286,987,638        |
| Chi phí phá dỡ nhà xưởng   | 386,819,482           | 331,559,556           | 55,259,926                   | 55,259,926           |
| Dự phòng phải trả quỹ thất nghiệp                                  | 2,980,002,050         | 3,197,283,165         | (217,281,115)                | 108,838,454          |
| Chi phí vượt quá thời gian khấu hao                                | 149,006,639           | 113,638,773           | 35,367,866                   | 28,473,814           |
| Chi tài trợ giáo dục cho đủ chứng từ                               | 463,000,000           | 463,000,000           | -                            | -                    |
| Doanh thu chưa phát hành hóa đơn                                   | 94,596,927            | -                     | 94,596,927                   | 206,371,298          |
| <b>Tổng</b>  | <b>19,290,554,325</b> | <b>18,831,694,190</b> | <b>458,860,135</b>           | <b>2,177,913,302</b> |
| <b>Chi phí thuế hoãn lại</b>                                       |                       |                       |                              |                      |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                   | (491,920,654)         | (570,665,818)         | 78,745,164                   | 66,977,272           |
| <b>Tổng</b>  | <b>(491,920,654)</b>  | <b>(570,665,818)</b>  | <b>78,745,164</b>            | <b>66,977,272</b>    |
| <b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b> | <b>18,798,633,671</b> | <b>18,261,028,372</b> | <b>537,605,299</b>           | <b>2,244,890,574</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

| Đơn vị tính: VND                  |                  |                    |                |                |
|-----------------------------------|------------------|--------------------|----------------|----------------|
| Các bên liên quan                 | Mối quan hệ      | Giao dịch          | Năm 2021       | Năm 2020       |
| Công ty CP Everpia Korea          | Công ty con      | Nguyên vật liệu    | 24,062,820,089 | 87,412,917,421 |
|                                   |                  | Dịch vụ            | 4,358,367,672  | 7,152,367,500  |
| Ông Cho Yong Hwan                 | Chủ tịch HĐQT    | Thuê văn phòng     |                | 3,300,000,000  |
| Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech | Công ty liên kết | Góp vốn kinh doanh |                | 3,600,000,000  |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho quý tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0).

Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Số dư cuối năm của các khoản phải trả với bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|                          | Mối quan hệ | Giao dịch         | Phải thu/(Phải trả) |               |
|--------------------------|-------------|-------------------|---------------------|---------------|
|                          |             |                   | 30/06/2021          | 01/01/2021    |
| Công ty CP Everpia Korea | Công ty con | Hàng hóa, Dịch vụ | 4,420,481,208       | 3,534,174,576 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban Giám đốc Công ty:

Đơn vị tính: VND

**Thù lao thành viên Hội Đồng Quản trị**

|                     |                    | <u>6 tháng/2021</u> | <u>6 tháng/2020</u> |
|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| Cho Yong Hwan       | Chủ tịch           | -                   | -                   |
| Lee Jae Eun         | Thành viên         | -                   | -                   |
| Yu Sung Dae         | Thành viên         | -                   | -                   |
| Park Sung Jin       | Thành viên         | -                   | -                   |
| Le thị Thu Hiền     | Thành viên độc lập | 21,600,000          | 43,200,000          |
| Lê Khả Tuyên        | Thành viên độc lập | 43,200,000          | 43,200,000          |
| Nguyễn lê Hoàng Yến | Thành viên độc lập | 43,200,000          | 43,200,000          |
|                     |                    | <u>108,000,000</u>  | <u>129,600,000</u>  |

**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

|                   |            | <u>6 tháng/2021</u> | <u>6 tháng/2020</u> |
|-------------------|------------|---------------------|---------------------|
| Trương Tuấn Nghĩa | Trưởng ban | 43,200,000          | 43,200,000          |
| Ko Tae Yeon       | Thành viên | 43,200,000          | 43,200,000          |
| Nguyễn Đắc Hường  | Thành viên | 43,200,000          | 43,200,000          |
|                   |            | <u>129,600,000</u>  | <u>129,600,000</u>  |

**Tiền lương Tổng Giám Đốc và người quản lý khác**

|               |                             | <u>6 tháng/2021</u>  | <u>6 tháng/2020</u>  |
|---------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lee Jae Eun   | Tổng giám đốc               | 3,013,809,206        | 3,399,412,085        |
| Cho Yong Hwan | Phó Tổng giám đốc           | 1,460,825,602        | 1,722,684,737        |
| Yu Sung Dae   | Phó Tổng giám đốc           | 1,274,946,804        | 1,474,775,507        |
| Park Sung Jin | Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai | 1,223,081,702        | 1,749,216,708        |
|               |                             | <u>6,972,663,314</u> | <u>8,346,089,037</u> |

**30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chần, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chần, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong năm và tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ngày 2/6/2021, Công ty đã ký thỏa thuận thuê đất ở Khu Công Nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai để thành lập dự án mới. Giá trị thuê đất trong vòng 50 năm là 100 tỷ đồng. Hiện tại Công ty đang tiến hành các thủ tục xin thành lập dự án mới tại khu công nghiệp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

**32. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH TĂNG/ GIẢM CỦA LỢI NHUẬN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC**

Công ty CP Everpia xin giải trình tăng/ giảm của lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

| Chỉ tiêu                                    | 2021            | 2020            | Chênh lệch tuyệt đối | Tăng/(giảm) tỉ lệ |
|---|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 2 | 226,109,292,963 | 195,734,049,341 | 30,375,243,622       | 16%               |
| Lợi nhuận sau thuế Quý 2                    | 4,163,723,014   | 6,977,596,081   | (2,813,873,067)      | -40%              |

Công ty cổ phần Everpia xin giải trình tăng/ giảm doanh số và lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước

Doanh số bán hàng trong quý 2 năm 2021 của Everpia đạt 226 tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Đây là kết quả tương đối lạc quan trong bối cảnh dịch bệnh vẫn đang tiếp tục diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn cầu. Doanh số duy trì được là do (i) Công ty phát triển thêm các dòng hàng giá rẻ cho cả mảng bông tấm và chăn ga, tận dụng từ các nguyên vật liệu tồn kho, (ii) mảng bán lẻ trong nước: phát triển bán hàng đa kênh thông qua việc tích hợp nền tảng kinh doanh online cùng hệ thống cửa hàng phân phối offline nhằm tận dụng cơ hội từ sự chuyển dịch trong thói quen tiêu dùng, (iii) mảng kinh doanh đơn hàng khách sạn và xuất khẩu: nhanh chóng chớp thời cơ từ những đợt phục hồi ngắn của ngành du lịch – khách sạn và các thị trường xuất khẩu trong thời kỳ dịch bệnh.

Lợi nhuận thuần quý 2 năm 2021 đã đạt mức 4.1 tỷ giảm 2.8 tỷ so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân của sự giảm lợi nhuận này so với cùng kỳ năm trước trong khi doanh thu của công ty tăng trưởng là do quý 2 năm 2021, công ty đã nhận được yêu cầu về việc mua lại trái phiếu chuyển đổi, thời gian mua lại dự tính là quý 3 năm 2021. Do vậy, công ty đã trích trước phần lãi phải trả chênh lệch khi mua lại trái phiếu này, phần chênh lệch này khoảng 16 tỷ đồng.

| Chỉ tiêu                                      | 2021            | 2020            | Chênh lệch tuyệt đối | Tăng/(giảm) tỉ lệ |
|---|-----------------|-----------------|----------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng 6 tháng | 413,375,274,641 | 383,394,587,412 | 29,980,687,229       | 8%                |
| Lợi nhuận sau thuế 6 tháng                    | 9,254,268,247   | (5,054,987,080) | 14,309,255,327       | 283%              |

So với 6 tháng năm 2020, khi mà lợi nhuận công ty lỗ 5.05 tỷ đồng (đấy cũng là lần đầu tiên công ty có hoạt động kinh doanh lỗ trong suốt thời gian hoạt động) thì lợi nhuận đạt được 6 tháng đầu năm nay đạt 9.25 tỷ rất xứng đáng với những lỗ lực của công ty trong suốt thời gian qua.

Thông qua các biện pháp tích cực trong việc thay đổi phương thức sản xuất kinh doanh như mở rộng kinh doanh online, tích cực tìm kiếm khách hàng B2B. Với những tín hiệu tích cực từ số lượng đơn hàng đặt trước cho ngành kinh doanh bông tấm và đơn hàng khách sạn, cũng như sự tăng trưởng khả quan của mảng kinh doanh online khi kết hợp với hệ thống cửa hàng offline nên doanh số của công ty đạt 413 tỷ đồng tăng 29 tỷ tương đương 8% so với cùng kỳ năm trước. Cùng với những thay đổi về cách thức quản lý doanh nghiệp, cải tổ trong sản xuất tại các phân xưởng nên lợi nhuận của công ty cũng đã tăng trưởng đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

Chúng tôi luôn tin tưởng vào triển vọng tăng trưởng của công ty trong năm 2021.


---

|  |   |                              |
|--|---|------------------------------|
| Nguyễn Bảo Ngọc<br>Người lập biểu<br>Trưởng phòng Tài chính<br>kế toán | Yu Sung Dae<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phụ trách Tài chính | Lee Jae Eun<br>Tổng Giám đốc |
|--|---|------------------------------|

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2021